

Số: 882 /BTS-KTAT&MT

Hà Nam, ngày 16 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO
Tổng hợp kết quả chất lượng nước sạch

Quý I ☒ Quý II ☐ Quý III ☐ Quý IV ☐

Kính gửi:

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hà Nam;
- Trung tâm y tế thị xã Kim Bảng.

A. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị cấp nước:** CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
- Địa chỉ:** xã Thanh Sơn, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
- Công suất thiết kế:** 12.000 m³/ngày.đêm; Công suất khai thác: 8.000 m³/ngày.đêm
- Nguồn nước nguyên liệu:** Khai thác nước mặt sông Đáy, sử dụng với mục đích:
 - + Cung cấp nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các hoạt động khác (tưới cây, dập bụi, rửa xe...) của Công ty CP Xi măng VICEM Bút Sơn.
 - + Cung cấp nước sinh hoạt cho các hộ dân cư xung quanh khu vực nhà máy xi măng, thuộc thôn Bút Sơn và Hồng Sơn, xã Thanh Sơn, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

1. Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước, tần suất thực hiện nội kiểm và chế độ thông tin báo cáo

Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước			Số lượng mẫu và các thông số thử nghiệm nội kiểm trong kỳ báo cáo (đầy đủ theo quy định hay không)	Tần suất thực hiện nội kiểm (đúng theo quy định hay không)	Chế độ thông tin báo cáo (đúng theo quy định hay không)	Các biện pháp khắc phục (có hay không)
Lập hồ sơ (có hay không)	Hồ sơ đầy đủ theo quy định (có hay không)	Nếu không đầy đủ thì thiếu tài liệu gì				
Có	Có		Đầy đủ theo quy định	Đúng theo quy định	Đúng theo quy định	

Nhận xét:

Công ty đã thực hiện đầy đủ, nghiêm túc việc quản lý hồ sơ theo dõi, chất lượng nước, lấy mẫu nước nội kiểm và chế độ thông tin báo cáo.

2. Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước trong kỳ báo cáo

Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm: 13 (mẫu)

Tổng số chỉ tiêu đạt quy chuẩn: 231 (chỉ tiêu)

Tỷ lệ chỉ tiêu đạt quy chuẩn: 100%

(Đính kèm phiếu kết quả)

C. KẾT QUẢ NGOẠI KIỂM:

Trong Quý I năm 2025, Công ty CP Xi măng VICEM Bút Sơn không có cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra.

D. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước, địa phương đơn đốc, kiểm soát các đơn vị, cá nhân sản xuất sinh hoạt hạn chế xả nước thải ra nguồn nước; giảm thiểu các chất thải gây ô nhiễm môi trường nước Sông Đáy: hướng dẫn phổ biến các đơn vị lịch khai thác bơm nước phù hợp, chọn thời điểm chạy máy tránh giờ cao điểm đảm bảo tránh xảy ra trường hợp nguồn nước sạch bị cạn kiệt.

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD (để báo cáo);
- Lưu: VT, KTAT&MT.

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lưu Vũ Cầm



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00639/2025/PKQ (338.01W2501.0771)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn
Địa chỉ : Xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 21/01/2025
Thời gian thử nghiệm : 21/01/2025 - 07/02/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCĐP 01:2022 /HN
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,27	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15
7.	Mùi, vị ^(c)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	không mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,1	trong khoảng 6,0-8,5

Ghi chú: -KPH: Không phát hiện

- QCĐP 01:2022/HN: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Nam

- 01W2501.0771: NSH1: Tại bể chứa nước sạch 1000m³ sau xử lý tại trạm xử lý nước (trạm xử lý số 2);

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (c): Thông số có giá trị tham khảo (không có Vimcerts và vilas);

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2025



Đỗ Văn Mạnh



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00640/2025/PKQ (338.01W2501.0772)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn
Địa chỉ : Xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 21/01/2025
Thời gian thử nghiệm : 21/01/2025 - 07/02/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCĐP 01:2022 /HN
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0013	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,22	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15
7.	Mùi, vị ^(c)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 & 2160: 2023)	không mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,2	trong khoảng 6,0-8,5

Ghi chú: -KPH: Không phát hiện

- QCĐP 01:2022/HN: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Nam

- 01W2501.0772: NSH2: nước sạch tại vòi sử dụng ngẫu nhiên trên mạng lưới đường ống phân phối (bếp ăn hiện trường);

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (c): Thông số có giá trị tham khảo (không có Vimcerts và vilas;

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long



Đỗ Văn Mạnh



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00641/2025/PKQ (338.01W2501.0773)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn
Địa chỉ : Xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 21/01/2025
Thời gian thử nghiệm : 21/01/2025 - 07/02/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCĐP 01:2022 /HN
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,21	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15
7.	Mùi, vị ^(c)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 & 2160: 2023)	không mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,0	trong khoảng 6,0-8,5

Ghi chú: -KPH: Không phát hiện

- QCĐP 01:2022/HN: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Nam

- 01W2501.0773: NSH3: Nước sạch tại vòi sử dụng ngẫu nhiên cuối mạng lưới đường ống phân phối (dân cư Hồng Sơn)

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (c): Thông số có giá trị tham khảo (không có Vimcerts và vilas;

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long



Đỗ Văn Mạnh



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01859/2025/PKQ (790.01W2502.1302)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn
Địa chỉ : xã Thanh Sơn, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Loại mẫu : Nước mặt
Tình trạng mẫu : Không bảo quản hóa chất
Số lượng mẫu : 1
Thời gian lấy mẫu : 26/02/2025
Thời gian thử nghiệm : 26/02/2025 - 11/03/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTN MT
				01W2502.1302	Giá trị giới hạn
1.	pH ^(b)	-	TCVN 6492: 2011	7,59	6,5-8,5 ⁽¹⁾
2.	BOD ₅ ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5,7	≤6 ⁽²⁾
3.	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	9,6	≤15 ⁽²⁾
4.	DO ^(b)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,65	≥5 ⁽²⁾
5.	TSS ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	22	≤25 ⁽¹⁾
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	0,26	0,3 ^(*)
7.	Clorua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B:2023	29	250 ^(*)
8.	Fluoride (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	0,276	1 ^(*)
9.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	0,04	0,05 ^(*)
10.	NO ₃ ⁻ (Tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6180:1996	<0,01	-
11.	PO ₄ ³⁻ - (tính theo P) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,1	-
12.	Cyanide (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023	0,00088	0,01 ^(*)
13.	Arsenic (As) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,006	0,01 ^(*)
14.	Cadmi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0005	0,005 ^(*)
15.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0007	0,02 ^(*)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTN MT
				01W2502.1302	Giá trị giới hạn
16.	Chromi (6+) (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,002	0,01 ^(*)
17.	Tổng Chromi (Cr) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,001	0,05 ^(*)
18.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,002	0,1 ^(*)
19.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,009	0,5 ^(*)
20.	Nickel (Ni) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,003	0,1 ^(*)
21.	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,093	0,1 ^(*)
22.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,001 ^(*)
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,19	0,5 ^(*)
24.	Chất hoạt động bề mặt anion ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	<0,03	0,1 ^(*)
25.	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆) ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	<0,01	0,1 ^(*)
26.	Lindan ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	<0,01	0,02 ^(*)
27.	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O) ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	<0,01	0,1 ^(*)
28.	Tổng DDT (1,1'- (2,2,2 trichloroethane-1,1 - diyl) bis(4- chlorobenzen) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	<0,01	1 ^(*)
29.	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O) ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	<0,01	0,2 ^(*)
30.	Tổng phenol ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN- .C&E:2023	<0,002	0,005 ^(*)
31.	Tổng dầu, mỡ (oils & grease) ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<1	5 ^(*)
32.	TOC ^(b)	mg/L	TCVN 6634:2000	3,2	≤6 ⁽²⁾

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTN MT
				01W2502.1302	Giá trị giới hạn
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(b)}$	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	<0,004	0,1 ^(*)
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(b)}$	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	<0,03	1 ^(*)
35.	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100 mL	TCVN 6187-2: 2020	1,2x10 ³	≤5.000 ⁽²⁾
36.	E.coli ^(b)	MPN/100 mL	TCVN 6187-2: 2020	9	20 ^(*)

Ghi chú:

- **QCVN 08:2023/BTNMT**: QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (*): Bảng 1 – Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng đến sức khỏe con người;
- (1): Bảng 2 – Chất lượng nước loại A - QCVN 08:2023/BTNMT;
- (2): Bảng 2 – Chất lượng nước loại B - QCVN 08:2023/BTNMT;
- **01W2502.1302**: Mẫu nước thô sông Đáy khu vực khai thác nước
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long

VIỆN TRƯỞNG



Đỗ Văn Mạnh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VILAS 366

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01860/2025/PKQ (790.01W2502.1303-1305)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn
: xã Thanh Sơn, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
: Nước sạch
: Bảo quản lạnh, hâm hóa chất
: 3
: 26/02/2025
: 26/02/2025 - 11/03/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 01-1:2018/BYT	QCDP 01:2022/HN
				01W2502.1303	01W2502.1304	01W2502.1305	Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	KPH	KPH	<3	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	KPH	KPH	<1	<1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0035	<0,0007	0,0031	0,01	0,01

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 01-1:2018/BYT	QCBP 01:2022/HN
				01W2502.1303	01W2502.1304	01W2502.1305		
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,46	0,31	0,22	Trong khoảng 0,2-1,0	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	1,39	<1	1,45	2	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	12	<5	10	15	15
7.	Mùi, vị ^(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 & 2160: 2023)	không có mùi, vị lạ	không có mùi, vị lạ	không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,32	7,29	7,31	trong khoảng 6,0-8,5	trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(c)	CFU /100mL	SMEWW 9213B: 2023	0	0	0	< 1	< 1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(c)	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	0	0	0	< 1	< 1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	0,27	0,21	0,27	0,3	0,3

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao nội phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM 24-1

Ngày hiệu lực: 01/01/2024

Trang: 2/7



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 01-1:2018/BYT	QCĐP 01:2022/HN
				01W2502.1303	01W2502.1304	01W2502.1305	Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
12.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	<0,074	<0,074	0,3	0,3
13.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	<0,0009	<0,0009	0,003	0,003
14.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	<0,0007	<0,0007	0,01	0,01
15.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186: 1996	1,69	1,0	1,3	2	2
16.	Chloride (Cl) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	26	1	26	250 (hoặc 300)	250 (hoặc 300)
17.	Chromi (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,003	<0,0018	0,0021	0,05	0,05
18.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,002	<0,0016	0,003	1	1
19.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	115	2	119	300	300
20.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,25	<0,1	0,264	1,5	1,5
21.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,09	0,004	0,084	0,1	0,1
22.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,187	<0,0092	0,183	0,2	0,2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QC VN 01-1:2018/BYT	QC BP 01:2022/HN
				01W2502.1303	01W2502.1304	01W2502.1305		
23.	Nickel (Ni) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	<0,0072	<0,0072	0,07	0,07
24.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo Nito) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 B,E: 2023	1,52	0,14	1,52	2	2
25.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 NO ₂ -B: 2023	0,01	0,01	0,05	0,05	0,05
26.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0397	<0,0397	0,24	0,3	0,3
27.	Seleni (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	<0,0044	<0,0044	0,01	0,01
28.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ 2-E:2023	<8	<8	<8	250	250
29.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	<0,0004	<0,0004	0,001	0,001
30.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	303	14	288	1.000	1.000
31.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ -A,B,C,E:2023	<0,004	<0,004	<0,004	0,05	0,05

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 01-1:2018/BYT	QCĐP 01:2022/HN
				01W2502.1303	01W2502.1304	01W2502.1305	Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
32.	Cacbon tetrachlorua ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	<0,1	<0,1	2	2
33.	Tetrachloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	<0,1	<0,1	40	40
34.	Trichloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	<0,1	<0,1	20	20
35.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	<0,1	<0,1	0,3	0,3
36.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	<0,1	<0,1	10	10
37.	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^(a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	<1	<1	1	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 01-1:2018/BYT	QCĐP 01:2022/HN
				01W2502.1303	01W2502.1304	01W2502.1305	Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
38.	Styrene ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	<0,1	<0,1	20	20
39.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	<0,01	<0,01	1	1
40.	Bromat ^(a)	mg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	<2,5	<2,5	10	10
41.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	<0,3	<0,3	60	60
42.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	<0,3	<0,3	100	100
43.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	<0,3	<0,3	300	300
44.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	<0,3	<0,3	100	100
45.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	<100	<100	900	900
46.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	<0,15	<0,15	3	3
47.	Trichloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	<0,3	<0,3	1	1
48.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	<0,015	<0,015	0,1	0,1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 01-1:2018/BYT	QCĐP 01:2022/HN
				01W2502.1303	01W2502.1304	01W2502.1305	Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
49.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(a)}$	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	<0,1	<0,1	1	1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện
- **QCĐP 01:2022/HN:** Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Nam
- **QCVN 01-1:2018/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- **01W2502.1303:** NSH1: Tại bể chứa nước sạch 1000m³ sau xử lý tại trạm xử lý nước (trạm xử lý số 2)
- **01W2502.1304:** NSH2: nước sạch tại vòi sử dụng ngẫu nhiên trên mạng lưới đường ống phân phối (bếp ăn hiện trường)
- **01W2502.1305:** NSH3: Nước sạch tại vòi sử dụng ngẫu nhiên cuối mạng lưới đường ống phân phối (dân cư Hồng Sơn)
- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

VIỆN TRƯỞNG



Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A3.0, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03172/2025/PPKQ (1635.01W2504.0089-0091)



Đơn vị yêu cầu thử nghiệm
Địa chỉ
Loại mẫu
Tình trạng mẫu
Số lượng mẫu
Thời gian lấy mẫu
Thời gian thử nghiệm

: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn
: xã Thanh Sơn, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
: Nước sạch
: Bảo quản lạnh, hâm hóa chất
: 3
: 31/03/2025
: 01/04/2025 - 15/04/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 01-1:2018/BYT	QCBP 01:2022/HN
				01W2504.0089	01W2504.0090	01W2504.0091	Ngưỡng giới hạn cho phép	
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	KPH	KPH	<3	
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	KPH	KPH	< 1	
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,004	0,006	0,003	0,01	
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,25	0,30	0,35	Trong khoảng 0,2-1,0	
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	1,11	1,88	1,61	2	
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	<5	<5	15	
7.	Mùi, vị ^(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 & 2160: 2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVP 01-1:2018/BYT	QCĐP 01:2022/HN
				01W2504.0089	01W2504.0090	01W2504.0091			
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492: 2011	6,73	6,9	7,04			Ngưỡng giới hạn cho phép trong khoảng 6,0-8,5

Ghi chú:

- QCVP 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- QCVP 01:2022/HN: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Nam;
- 01W2504.0089: NSH1: Tại bể chứa nước sạch 1000m³ sau xử lý tại trạm xử lý nước (trạm xử lý số 2);
- 01W2504.0090: NSH2: nước sạch tại vòi sử dụng ngẫu nhiên trên mạng lưới đường ống phân phối (bếp ăn hiện trường);
- 01W2504.0091: NSH3: Nước sạch tại vòi sử dụng ngẫu nhiên cuối mạng lưới đường ống phân phối (dân cư Hồng Sơn);
- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÒNG VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Ninh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM 24-1

Ngày hiệu lực: 01/01/2024

Trang: 2/2